

## LÃI SUẤT HUY ĐỘNG DÀNH CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

(Hiệu lực kể từ ngày 20/05/2026)

### 1. Tiền gửi thanh toán thông thường, tiền gửi thanh toán bậc thang, tiền gửi thanh toán VB-PLUS, VB-PRO, VB-BIZ

LOẠI TIỀN GỬI	LOẠI TIỀN	SỐ DƯ CUỐI NGÀY (X)	LÃI SUẤT
		(VND)	(%/NĂM)
Tài khoản không kỳ hạn	VND	$X \leq 20,000,000$	0.01%
		$20,000,000 < X \leq 1,000,000,000$	0.30%
		$X > 1,000,000,000$	0.50%
	USD/EUR/AUD/GBP/JPY	$X \geq 0$	0.00%

### 2. Tiền ký quỹ không kỳ hạn

LOẠI TIỀN GỬI	LOẠI TIỀN	SỐ DƯ CUỐI NGÀY (X)	LÃI SUẤT
		(VND)	(%/NĂM)
Tài khoản ký quỹ (*)	VND	$X \geq 0$	0.05%
	USD/EUR/AUD/GBP/JPY		0.00%

(\*) Áp dụng chung cho trường hợp tất toán Hợp đồng tiền gửi trước hạn

### 3. Tiền gửi có kỳ hạn thông thường, tiền ký quỹ có kỳ hạn, tiền gửi linh hoạt

KỶ HẠN (*)	VND (%/NĂM)				USD/AUD (**)
	LÃI CUỐI KỶ	LÃI QUÝ	LÃI THÁNG	LÃI TRẢ TRƯỚC	(%/NĂM) LÃI CUỐI KỶ
01 tuần (từ 07-13 ngày)	0.30%	-	-	-	0.00%
02 tuần (từ 14-20 ngày)	0.30%	-	-	-	
03 tuần (từ 21-29 ngày)	0.30%	-	-	-	
01 tháng (từ 30-59 ngày)	4.50%	-	-	4.48%	
02 tháng (từ 60-89 ngày)	4.50%	-	4.49%	4.48%	
03 tháng (từ 90-119 ngày)	4.50%	-	4.48%	4.44%	
04 tháng (từ 120-149 ngày)	4.50%	-	4.47%	4.43%	
05 tháng (từ 150-179 ngày)	4.50%	-	4.47%	4.41%	
06 tháng (từ 180-209 ngày)	5.80%	5.76%	5.73%	5.63%	
07 tháng (từ 210-239 ngày)	5.80%	-	5.72%	5.61%	

KỶ HẠN (*)	VND (%/NĂM)				USD/AUD (**)
					(%/NĂM)
	LÃI CUỐI KỶ	LÃI QUÝ	LÃI THÁNG	LÃI TRẢ TRƯỚC	LÃI CUỐI KỶ
08 tháng (từ 240-269 ngày)	5.80%	-	5.70%	5.58%	
09 tháng (từ 270-299 ngày)	5.90%	5.82%	5.79%	5.64%	
10 tháng (từ 300-329 ngày)	5.90%	-	5.77%	5.62%	
11 tháng (từ 330-359 ngày)	5.90%	-	5.76%	5.59%	
12 tháng (từ 360-389 ngày)	6.00%	5.87%	5.84%	5.66%	
13 tháng (từ 390-449 ngày)	6.10%		5.83%	5.63%	
15 tháng (từ 450-539 ngày)	6.10%	5.92%	5.89%	5.66%	
18 tháng (từ 540-719 ngày)	6.30%	6.07%	6.03%	5.75%	
24 tháng (từ 720-1079 ngày)	6.30%	5.98%	5.95%	5.59%	
≥36 tháng (từ 1080 ngày trở lên)	6.30%	5.78%	5.78%	5.29%	

(\*) **Kỳ hạn lẻ** (không tròn tuần/tháng): Chỉ áp dụng hình thức **Lãi cuối kỳ**.

(\*\*) **Huy động bằng AUD** tối thiểu AUD10,000/món và chỉ áp dụng tại các địa bàn Hà Nội & Hồ Chí Minh

#### 4. Tiền gửi có kỳ hạn Online

KỶ HẠN	LÃI CUỐI KỶ VND (%/NĂM)
01 Tuần	0.30%
02 Tuần	0.30%
03 Tuần	0.30%
01 Tháng	4.60%
02 Tháng	4.60%
03 Tháng	4.60%
04 Tháng	4.60%
05 Tháng	4.60%
06 Tháng	5.90%
07 Tháng	5.90%
08 Tháng	5.90%
09 Tháng	6.00%
10 Tháng	6.00%
11 Tháng	6.00%

KỶ HẠN	LÃI CUỐI KỶ VND (%/NĂM)
12 Tháng	6.10%
13 Tháng	6.20%
15 Tháng	6.20%
18 Tháng	6.40%
24 Tháng	6.40%
36 Tháng	6.40%

### 5. Lãi suất huy động định chế tài chính phi ngân hàng

KỶ HẠN	LÃI CUỐI KỶ	
	VND (%/NĂM)	USD (%/NĂM)
01 tuần (Từ 07 – 13 ngày)	0.30%	0.00%
02 tuần (Từ 14-20 ngày)	0.30%	
03 tuần (Từ 21-29 ngày)	0.30%	
01 tháng (Từ 30 – 59 ngày)	3.00%	
02 tháng (Từ 60-89 ngày)	3.00%	
03 tháng (Từ 90-119 ngày)	3.20%	
04 tháng (Từ 120-149 ngày)	3.20%	
05 tháng (Từ 150-179 ngày)	3.20%	
06 tháng (Từ 180-209 ngày)	3.60%	
07 tháng (Từ 210-239 ngày)	3.60%	
08 tháng (Từ 240-269 ngày)	3.60%	
09 tháng (Từ 270-299 ngày)	3.60%	
10 tháng (Từ 300-329 ngày)	3.60%	
11 tháng (Từ 330-359 ngày)	3.60%	
12 tháng (Từ 360-389 ngày)	4.20%	
≥ 13 tháng (Từ 390 ngày trở lên)	4.30%	

**Ghi chú:** Việc xác định loại hình tổ chức tài chính phi Ngân hàng căn cứ trên Giấy phép đăng lý doanh và Thông tin chủ sở hữu do KH khai báo.